TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **45**/2024/DS-PT
Ngày: 31/01/2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 481/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B1, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 709/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1962 và bà Đàm Thị H, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện N, tỉnh B1; ông D vắng mặt, bà H có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn D: bà Đàm Thị H, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện N, tỉnh B1; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đinh Xuân D1 – Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B; có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Hoàng Văn V, sinh năm 1960 và bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện N, tỉnh B1; đều có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh B1.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Văn C – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Hoàng Văn H2; có mặt

- Chị Hoàng Thị H3; vắng mặt

- Chị Hoàng Thị H4; vắng mặt

- Anh Hoàng Văn B; có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện N, tỉnh B1.

Người kháng cáo: Ông Hoàng Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2021, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H trình bày:

Gia đình ông bà có thửa đất tại P, thôn Bản Quản, xã H, huyện N, tỉnh B1. Về nguồn gốc đất tranh chấp là nương rẫy do các hộ dân ở thôn khác làm đến khi không canh tác nữa thì ông, bà nhận đất vì liền với đất nương rẫy gia đình canh tác. Ông, bà được nhà nước giao đất, giao rừng tuy nhiên về số lô, khoảnh, diện tích không nhớ vì đã nộp sổ bìa xanh cho cơ quan nhà nước mà chỉ nhớ ranh giới khi được giao là một bên giáp đất ông Hoàng Văn V, một bên giáp ông Chu Văn S và bà Lý Thị H5, trên đỉnh giáp đường và dưới chân giáp khe. Năm 2009 ông D, bà H đã được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 248, diện tích 6.669m^2 tại GCNQSD đất số AG 689345. Đất tranh chấp là một phần nằm trong thửa đất số 248 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về quá trình sử dụng: Từ khi được giao đất, giao rừng gia đình ông, bà không phát trồng cây gì trên đất mà chỉ khoanh nuôi, bảo vệ cây trên đất. Năm 2009 cấp GCNQSD đất thì gia đình cũng vẫn chỉ quản lý, bảo vệ cây trên đất. Năm 2019 gia đình ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 trồng Hồi trên đất mà ông, bà đã được cấp GCNQSD đất nên phát sinh tranh chấp. Năm 2021 ông V, bà H1 đã khởi kiện ông, bà ra Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn yêu cầu ông, bà trả lại đất tranh chấp tuy nhiên sau đó bà H1, ông V đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên sau đó ông V, bà H1 vẫn không nhất trí trả lại đất cho gia đình ông, bà.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa ông D, bà H xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 2.218,1m^2 (diện tích theo biên bản xem xét thẩm định ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B1).

- Yêu cầu bị đơn cắt chặt, di dời toàn bộ số cây đã trồng trên đất tranh chấp để trả lại đất cho gia đình nguyên đơn.

Bị đơn ông Hoàng Văn V và bà Hoàng Thị H1 trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp là đất nương rẫy mà ông bà đã canh tác từ ngày xưa và năm 1995 được nhà nước giao đất, giao rừng tuy nhiên không nhớ số lô, khoảnh, diện tích được giao mà chỉ nhớ ranh giới được giao có một phần giáp đất ông Chu Văn S chính là phần đất tranh chấp hiện nay.

Quá trình sử dụng đất: Từ khi được giao đất năm 1995 gia đình ông bà chỉ khoanh nuôi bảo vệ cây trên đất. Năm 2012 ông, bà trồng cây mỡ trên phần diện tích tranh chấp kéo dài đến giáp đất nhà ông Chu Văn S tuy nhiên cây mỡ không mọc đến năm 2019 gia đình đã trồng cây hồi trên toàn bộ diện tích tranh chấp. Việc trồng mỡ năm 2012 là trồng theo Hợp đồng thiết kế trồng mỡ ông D, bà H không biết, năm 2019 ông, bà trồng Hồi trên đất thì ông D, bà H báo chính quyền xã lập biên bản. Năm 2016 bà H1 lên UBND xã xem lại bản đồ đất rừng thì phát hiện ra phần đất tranh chấp nằm trong GCNQSD đất của ông D chứ không phải giáp đất ông Chu Văn S như khi được giao đất, giao rừng nên đã báo trưởng thôn và công an viên cùng ông D đến thực địa để thỏa thuận, tại thực địa đã thỏa thuận xong nhưng không lập biên bản. Sau đó khi gia đình ông bà trồng cây hồi trên đất thì xảy ra tranh chấp ông bà đã khởi kiện ông D, bà H ra Tòa án nhân dân huyện Ngân Sơn yêu cầu hủy GCNQSD đất của ông D, bà H và yêu cầu ông D, bà H trả lại đất tranh chấp nhưng sau đó ông, bà đã rút đơn khởi kiện.

Nay ông D, bà H có yêu cầu ông bà trả lại diện tích tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và yêu cầu cắt chặt, di dời toàn bộ cây mà ông V, bà H1 đã trồng trên đất tranh chấp để trả lại đất, ông bà không nhất trí. Ông V, bà H1 có yêu cầu phản tố: Đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 689345 do UBND huyện N cấp ngày 10/12/2009 cho hộ ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 01.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Đại diện UBND huyện N, tỉnh B1 trình bày:

Tại Văn bản số 1218/UBND-TNMT ngày 24/5/2022 UBND huyện có ý kiến: Việc thực hiện thủ tục hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Hoàng Văn D là được thực hiện theo quy định; tuy nhiên qua tra cứu hồ sơ cấp GCNQSD đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N thì hiện tại hồ sơ chỉ thấy có: Đơn xin cấp GCNQSD đất, biên bản giao đất ngoài thực địa, trích lục hình thể thửa đất, đơn xin giao đất lâm nghiệp, tờ trình đề nghị phê duyệt cấp GCNQSD đất của Phòng TN&MT, Quyết định phê duyệt cấp GCNQSD đất.

- Đối với việc yêu cầu của bị đơn về hủy giấy chứng nhận QSD đất: Năm 2009 khi thực hiện cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện thì việc xác định để giao đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất được thực hiện bằng phương pháp ảnh hàng không, khi triển khai giao đất cho hộ gia đình ngoài thực địa cũng chưa được phát tuyến rõ ràng nên dẫn đến có một số thửa đất có sự sai lệch về ranh giới; qua đó UBND huyện xét thấy hiện tại vụ việc đang được xác minh, chưa

làm rõ được nguyên nhân sự việc nên việc xác định yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất là không đủ cơ sở pháp lý.

Văn bản số 170/UBND-TNMT ngày 01/2/2023 UBND huyện có ý kiến:

Việc cấp GCNQSD đất số AG689345 do UBND huyện N cấp ngày 10/12/2009 cho ông Hoàng Văn D đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 01 là cấp cho hộ gia đình, việc cấp GCNQSD đất là cấp lần đầu.

Văn bản số 1275/UBND-TNMT ngày 12/5/2023UBND huyện có ý kiến:

Qua tra cứu thông tin hồ sơ lưu tại chi nhánh Văn phòng Đ không thấy có hộ ông Hoàng Văn D, hộ ông Hoàng Văn V được cấp bìa xanh. Việc cấp giấy CNQSD đất năm 2009 được cấp theo chương trình dự án cấp GCNQSD đất lâm nghiệp được triển khai từ năm 2004-2009 do Sở T2 làm chủ đầu tư.

Tài liệu thể hiện năm 1994 ông Hoàng Văn V được UBND huyện N giao 11.0000m^2 tại lô G, khoảnh A, khu vực Khuổi Tặc theo Quyết định số 177/QĐ-UB ngày 01/11/1994 và ông Hoàng Văn D được giao 1.500m^2 tại lô 16, khoảnh 1 có trùng với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 1 của ông Hoàng Văn D và thửa đất số 267 tờ bản đồ số 01 của Hoàng Văn V không: Qua xem xét đối chiếu với bản đồ thì UBND huyện chưa xác định được, do bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1994 đo vẽ thủ công bằng giấy, không có hệ tọa độ, nên việc lồng ghép lên bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp năm 2009 không thực hiện được.

Văn bản số 2417/UBND-TNMT ngày 15/8/2023 UBND huyện có ý kiến:

Về hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận QSD đất số Y 392596 ngày 15/12/2003 cho hộ ông Hoàng Văn D tại Khu Ổ, Bản Q, xã H, huyện N:

Qua đối chiếu Lô A, K, diện tích 1.500m^2 theo biên bản giao nhận đất rừng ngày 01/10/1994 và thửa số 16, tờ bản đồ 153/1 diện tích 1.500 với Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã H năm 2000 và bản đồ Tổng hợp giao đất lâm nghiệp năm 1994, 1995, 2000 của xã H (bản đồ của Tòa án gửi kèm) không trùng với thửa 248, tờ bản đồ số 1.

Tại Biên bản xác minh ngày 12 tháng 9 năm 2023 thể hiện: Qua đối chiếu hai Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã H năm 2000 và bản đồ Tổng hợp giao đất lâm nghiệp năm 1994, 1995, 2000 của xã H (bản đồ của Tòa án gửi kèm) xác định được lô 7, khoảnh 1, diện tích 11.000m^2 được giao theo Quyết định số 177/QĐ-UB ngày 01/11/1994 không trùng với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 1.

Tại văn bản số 170/UBND-TNMT ngày 01/2/2023 của UBND huyện N đã cung cấp hồ sơ cấp GCNQSD đất của hộ ông Hoàng Văn D và hộ ông Hoàng Văn V tuy nhiên hồ sơ còn thiếu Biên bản niêm yết công khai danh sách cấp GCNQSD đất tại UBND xã. Đối với biên bản này Phòng đã tiến hành tìm kiếm tuy nhiên do thời gian đã lâu và do nhiều lần chuyển hồ sơ tài liệu nên tài liệu này đã bị thất lạc

hiện nay không tìm thấy. Từ khi cấp GCNQSD đất cho đến trước thời điểm các bên xảy ra tranh chấp không ai có ý kiến gì đối với việc cấp GCNQSĐ đất.

Anh Hoàng Văn H2, chị Hoàng Thị H6, chị Hoàng Thị H4 thống nhất trình bày:

Các anh, chị là con của ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H, về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp: Đất có nguồn gốc là do các hộ làm rẫy và ông D, bà H đã được cấp bìa xanh, đến năm 2009 thì được cấp GCNQSD đất tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 1, diện tích 6.669m^2 để khoanh nuôi, bảo vệ rừng. Vì là rừng khoanh nuôi nên gia đình quản lý, bảo vệ và lấy củi chứ không phát trồng cây. Trước năm 2019 không xảy ra tranh chấp với ai đến năm 2019 gia đình ông V mang cây hồi vào trồng mới xảy ra tranh chấp.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn các anh, chị nhất trí. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn các anh, chị không nhất trí và không có yêu cầu độc lập. Chị H4, chị H6 có giấy ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Đàm Thị H.

Anh Hoàng Văn B trình bày: Anh là con trai của ông Hoàng Văn V và bà Hoàng Thị H1. Về nguồn gốc đất tranh chấp là đất nương rẫy cũ của bố mẹ anh, quá trình sử dụng đất của bố mẹ như thế nào anh không nắm được do anh còn nhỏ và đi học rồi đi làm ở ngoài. Anh chỉ biết năm 2012 bố mẹ có trồng cây mỡ và anh có được hộ bố mẹ trồng cây trên phần đất mà hiện nay gia đình anh đã được cấp GCNQSD đất còn phần đất tranh chấp thì bố mẹ có trồng cây mỡ hay không anh không nắm được do thời gian này anh không ở nhà.

Hiện nay trên đất tranh chấp có cây hồi, cây mỡ và cây tự nhiên. Cây hồi và cây mỡ do gia đình anh trồng khoảng năm 2019, năm 2019 khi trồng cây mỡ thì anh có được hộ bố mẹ phát rừng trồng cây trên toàn bộ thửa đất mà nhà anh đã được cấp sổ đỏ và trồng sang cả phần đất đang có tranh chấp hiện nay. Khi nhà anh trồng cây trên đất không ai có ý kiến gì. Với những cây mỡ, cây hồi trên đất do anh và bố mẹ cùng nhau đi trồng cùng nhau chăm sóc, quản lý nên anh yêu cầu được công nhận số cây đã trồng cho cả bố mẹ và anh, anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh không nhất trí yêu cầu. Anh nhất trí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Những người làm chứng:

Ông Chu Văn S trình bày**:** Ông chỉ biết đất tranh chấp giữa ông D, bà H và ông V, bà H1 ở khu P, thôn Bản Quản, xã H còn nội dung tranh chấp cụ thể không biết. Ông có đất giáp ranh với đất tranh chấp. Về nguồn gốc là đất nương rẫy các hộ gia đình cùng nhau canh tác, làm được vài năm rồi bỏ rồi hộ khác lại làm nên ông không biết cụ thể ai đã canh tác. Về thủ tục giao đất, giao rừng thực hiện khoanh vẽ, ai chỉ phần nào thì đo phần đấy, ông không nhớ là có ông D hay ông V đi cùng để đo đất giao sổ bìa xanh vì thời gian đã lâu. Khi làm thủ tục cấp GCNQSD đất thì

ông có được đi thực địa nhưng không phát tuyến mà chỉ các mốc giới cho cán bộ đo đạc để khoanh vẽ còn có những ai tham gia cùng buổi đo đạc thì không nhớ.

Quá trình sử dụng đất tranh chấp ông cũng không nắm được tuy nhiên ông không gặp ông V, bà H1 canh tác trên phần đất này bao giờ. Giữa ông và nhà ông D cũng không có tranh chấp nhau về ranh giới vì thực tế có ranh giới tự nhiên là khe cạn. Ông đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng.

Bà Lý Thị H5 trình bày: Bà có đất giáp với đất ông D, bà H đã được cấp GCNQSD đất tuy nhiên ở phần đất đang tranh chấp thì đất của bà không giáp. Về nguồn gốc đất tranh chấp bà không biết, tuy nhiên bà có được làm nương trên phần đất tranh chấp này một năm vào khoảng năm 1986 để trồng lúa nương, thời điểm bà làm lúa nương có cả bà H1 cũng làm tuy nhiên phần bà H1 làm là ở phần đất của ông S hiện nay, phần đất có tranh chấp giữa ông D và ông V chỉ có mình bà làm khoảng 1 năm rồi bỏ không làm nữa, sau bà cũng có mấy hộ làm tiếp nhưng không biết những hộ nào, đến năm 1988 thì bà và bà H cùng nhau canh tác trên phần đất phía dưới phần đất tranh chấp hiện nay (phần giáp khe) còn phần trên tức là phần tranh chấp thì do những người thôn khác canh tác được vài năm rồi bỏ. Giữa bà và ông D, bà H không có tranh chấp trên thực tế có ranh giới rõ ràng. Đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng.

Ông Hoàng Văn H7 trình bày: Ông không có thửa đất nào giáp ranh với đất tranh chấp, cũng không có đất giáp với đất ông Hoàng Văn V. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp ông không nắm được. Khoảng năm 1982 đến khoảng năm 1992 thì ông làm trưởng thôn Bản Quản, trong thời gian ông làm trưởng thôn khoảng năm 1995 có chính sách giao đất, giao rừng của nhà nước theo chương trình 327 giao trên cơ sở là đất nương rẫy cũ của hộ nào thì hộ đấy tự đi nhận còn việc có tiến hành giao nhận trên thực địa hay không thì ông không nhớ. Đối với việc giao đất của hộ ông Hoàng Văn V và hộ ông Hoàng Văn D do thời gian đã lâu nên ông không nhớ được có tham gia giao đất cho hai hộ không. Việc ông V khai năm 2009 khi làm thủ tục cấp GCNQSD đất ông V có được nhận đất trực tiếp ngoài thực địa, có sự tham gia của trưởng thôn ông Hoàng Văn H7, ông Long Minh G địa chính xã và ông Hoàng Văn D hộ giáp ranh là không chính xác vì năm 2009 ông đã không làm trưởng thôn nên không biết thủ tục cấp đất như thế nào.

Ông Hoàng Văn V1 trình bày: Ông là anh ruột của ông Hoàng Văn V và có quan hệ họ hàng với ông Hoàng Văn D. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp chỉ biết đất có nguồn gốc tự nhiên do các hộ làm nương rẫy được thời gian rồi bỏ không là đất của ai cả. Quá trình sử dụng đất ông không nắm được do là người khác thôn và ông cũng không có thửa đất nào giáp ranh với đất tranh chấp, cũng không có đất giáp với đất ông Hoàng Văn V và ông Hoàng Văn D. Hồi còn trẻ ông có được đi theo bố mẹ làm nương rẫy ở khu K là khu có khe suối nhưng hiện tại tranh chấp ở phía bên trên gọi là khu Pù Lỳ thì ông không biết. Năm 1994-1995 ông không được giao đất, giao rừng ở khu vực này, năm 2009 cũng không

được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất nào ở đây và hiện tại cũng sống ở nơi khác nên về đất tranh chấp ông hoàn toàn không biết và cũng không biết trên đất có tài sản của ai.

Ông Triệu Đức L trình bày: Nhà ông có thửa đất ở khu K, nhưng không giáp với đất tranh chấp cũng không giáp với đất ông V. Khu Khuổi T là khu dưới chân có khe suối còn khu Pù Lỳ là khu trên đỉnh có dông kéo dài. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp ông chỉ biết đất có nguồn gốc Hợp tác xã và cả hai hộ ông D, ông V đều làm nhưng làm ở vị trí nào, ranh giới từ đâu đến đâu không biết. Khoảng năm 1995 trong thời gian ông làm Chủ tịch xã thì có chính sách giao đất, giao rừng của nhà nước theo chương trình 327, vận động dân để nhận đất trồng cây nhưng cũng ít người nhận vì sợ bị đánh thuế. Việc nhận đất chủ yếu trên cơ sở là đất nương rẫy cũ của hộ nào thì hộ đấy tự đi nhận và tiến hành giao nhận trên thực địa. Còn việc giao đất cho hộ ông Hoàng Văn V và hộ ông Hoàng Văn D do thời gian đã lâu nên không nhớ được ông có tham gia giao đất cho hai hộ không nhưng việc giao đất và đi thực địa do cán bộ chuyên môn thực hiện còn ông chỉ ký xác nhận. Việc ông D, ông V được giao đất ở khu vực nào, thửa đất nào ông không nắm được.

Ông Hoàng Văn N trình bày: Nhà ông có thửa đất ở khu K, nhưng không giáp với đất tranh chấp cũng không giáp với đất ông V. Khu Khuổi T và Pù L1 cách nhau một con Khe. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp ông không nắm được chỉ biết đất có nguồn gốc Hợp tác xã và cả hai hộ ông D, ông V đều làm nhưng làm ở vị trí nào, ranh giới từ đâu đến đâu không biết. Năm 2016 ông là Công an viên của thôn có được nhà ông D và ông V gọi ra thực địa cùng với trưởng thôn là ông Nguyễn Văn D2 (hiện nay ông D2 đang bị tai biến không đi lại được) để thống nhất thỏa thuận ranh giới đất giữa hai bên gia đình, tại thực địa thì hai bên gia đình tự nói chuyện thỏa thuận với nhau rồi đi về, không lập thành biên bản nên ông cũng không biết ranh giới thỏa thuận giữa hai bên như thế nào vì lúc đấy hai bên tự thống nhất, tự nói chuyện. Từ thời điểm đấy đến khi đơn kiện ra Tòa án thì không ai có ý kiến gì. Lúc ông đến thì trên đất thấy toàn cây tự nhiên mọc đã cao và to tuy nhiên ở dưới gốc có trồng cây gì thì không biết vì ông chỉ đứng ở trên đường nhìn xuống chứ không trực tiếp đi xuống khu đất.

***Kết quả xem xét thẩm định phần đất tranh chấp*:**

Phần đất tranh chấp được xác định trên thực địa cụ thể như sau:

Đối chiếu với bản đồ năm 2009 thể hiện:

1. ***Vị trí, diện tích***: Phần đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn D, Đàm Thị H và Hoàng Văn V, Hoàng Thị H1 có tổng diện tích là 2.626,4m^2, trong đó được xác định cụ thể như sau:

- Có 2.218,1m^2 nằm trong thửa đất số 248, tờ bản đồ số 01 mà ông D, bà H đã được cấp GCNQSD đất năm 2009.

- Có 398,4m^2 nằm trong thửa đất số 267 mà ông V, bà H1 đã được cấp GCNQSD đất.

- Có 9,9m^2 theo bản đồ thể hiện diện tích này nằm trong thửa 219 của ông Vi Quang C1 (vợ là Đàm Thị C2) thực tế hiện nay giáp đường bê tông.

Phần đất tranh chấp tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp khe nước;

- Phía Tây giáp đường bê tông (đường dân sinh);

- Phía Bắc giáp thửa đất số 248 của ông D, bà H;

- Phía Nam có một phần giáp thửa 267 của ông V, bà H1 và một phần giáp thửa 248 của ông D, bà H.

***2. Về hiện trạng*:**

Ở vị trí tranh chấp giáp khe: Các đương sự cùng thống nhất có 01 khóm M, 01 cây sao cao khoảng 10m, đường kính khoảng 15cm, 02 cây hồi cao khoảng 7m, đường kính khoảng 5cm và 10cm, còn lại là cây vầu mọc tự nhiên.

Ở vị trí tranh chấp phía trên (giáp đường bê tông): Các đương sự cùng thống nhất trên đất có các cây sau: 155 cây hồi có kích cỡ to nhỏ khác nhau cây cao nhất khoảng 2m và cây thấp nhất khoảng 50cm; 07 cây mỡ cây bé nhất có đường kính khoảng 5cm, cây to nhất có đường kính khoảng 10cm; 01 cây Lát có đường kính khoảng 2cm; 57 cây to tự nhiên trong đó cây to nhất là cây Xoan nhừ có đường kính gốc khoảng 60cm, thân cây chia làm 02 có đường kính khoảng 30cm; cây tự nhiên nhỏ nhất có đường kính 10cm, còn lại trên đất là các cây mọc tự nhiên.

3. ***Đối với các cây trên phần tranh chấp:***

- Ông D, bà H xác định cây hồi, cây mỡ và cây lát là do ông V trồng năm 2019, một số các cây hồi bé là do ông V, bà H1 trồng vào năm 2022, việc trồng cây trên đất của ông V, bà H1, bà H đã báo chính quyền địa phương và đã lập biên bản. Còn các cây to tự nhiên và các cây tự nhiên khác trên đất đều do bà H và ông D quản lý, chăm sóc.

- Ông V, bà H1 xác định các cây M, cây Hồi, cây S1 (ở vị trí giáp khe) do ông V trồng từ năm 1983, trên phần đất tranh chấp giáp đường bê tông bà H1 xác định cây hồi tháng 2 năm 2019, một số cây bé là do gia đình trồng dặm lại vào năm 2020, 2021. 07 cây mỡ, 01 cây lát bà H1 trồng năm 2012. Còn lại là các cây tự nhiên trên đất là của gia đình ông V quản lý.

Giữa các đương sự và các hộ giáp ranh khẳng định trong quá trình sử dụng không có tranh chấp với các hộ giáp ranh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 28/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh B1 đã quyết định:

Áp dụng: Luật Đất đai 2003; Điều 101, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn D, bà Đàm Thị H:

1.1. Buộc ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 phải trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2.218,1m^2 tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 2) cho ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H. Địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã H, huyện N, tỉnh B1.

(Phần đất tranh chấp được giới hạn bởi các mốc 5-6-7-8-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-5 có bản trích đo địa chính kèm theo)

1.2. Buộc ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 cắt chặt, di dời, nhổ bỏ toàn bộ số cây Hồi, M1, Lát trên phần đất tranh chấp. Cụ Thể: 157 cây hồi (trong đó có 02 cây ở vị trí giáp khe nước) có kích cỡ to nhỏ khác nhau cây cao nhất khoảng 7m và cây thấp nhất khoảng 50cm; 07 cây mỡ cây bé nhất có đường kính khoảng 5cm, cây to nhất có đường kính khoảng 10cm; 01 cây Lát có đường kính khoảng 2cm.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 về việc Hủy GCNQSD đất số AG689345, ngày 10/12/2009 do UBND huyện N cấp cho ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 1, diện tích 6.669m^2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 04 tháng 10 năm 2023, bị đơn là ông Hoàng Văn V có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

***Tại phiên tòa phúc thẩm*:**

Bị đơn là ông Hoàng Văn V vắng mặt, đại diện theo ủy quyền của ông V đồng thời là bị đơn bà Hoàng Thị H1 giữ nguyên kháng cáo cho rằng: Từ trước đến nay gia đình bà quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ liên tục đối với diện tích 2.218,lm^2 đất tranh chấp. GCNQSD đất số AG689345, ngày 10/12/2009 do UBND huyện N cấp cho ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 1, diện tích 6.669m^2 chồng lấn lên các thửa đất khác và diện tích đất tranh chấp 2.218,1m^2 tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 1 không nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho ông D, bà H; hồ sơ cấp GCNQSD đất không đầy đủ; Biên bản nhận đất không

có chữ ký của các hộ giáp ranh trong đó có bị đơn, có sự tẩy xóa nên không đúng quy định của pháp luật. Vợ chồng ông có yêu cầu phản tố đề nghị hủy GCNQSD đất này là có căn cứ. Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu này của bị đơn là trái pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Do đó, đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H; công nhận quyền sử dụng 2.218,lm^2 đất tranh chấp cho vợ chồng bà và hủy GCNQSD đất số AG689345, ngày 10/12/2009 do UBND huyện N, tỉnh B1 cấp cho ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 1, diện tích 6.669m^2 tại Thôn B, xã H, huyện N, tỉnh B1.

Nguyên đơn ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thấy có đủ cơ sở xác định nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp do gia đình ông D và bà H quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ liên tục, ông D bà H yêu cầu ông V, bà H1 trả lại phần đất đang tranh chấp là có cơ sở. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D, bà H tuy chưa đầy đủ giấy tờ trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Tuy nhiên, do yêu cầu về quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông D, bà H có cơ sở để chấp nhận nên việc hủy giấy CNQSDĐ số AG 689345 ngày 10/12/2009 đối với thửa số 248 diện tích 6.669m², tờ bản đồ số 1 là không cần thiết. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Văn V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ lời khai của đương sự, kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 phải di dời tài sản để trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2.218,1m^2 thuộc thửa số 248, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 2) tại Thôn B, xã H, huyện N, tỉnh B1. Bị đơn ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 có yêu cầu phản tố đề nghị hủy GCNQSD đất số AG689345, ngày

10/12/2009 do UBND huyện N, tỉnh B1 cấp cho ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 1, diện tích 6.669m^2 nên Tòa án nhân dân tỉnh B1 thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 kháng cáo trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện:

[3] Nguồn gốc diện tích 2.218,lm^2 đất tranh chấp là một phần thửa đất số 248, tờ bản đồ số 1, diện tích toàn thửa là 6.669m^2:

[3.1] Nguyên đơn ông Hoàng Văn D và bà Đàm Thị H cho rằng trước đây là nương rẫy cũ của các hộ canh tác một thời gian ngắn thì bỏ không canh tác, liền kề với phần đất của gia đình nguyên đơn khai phá từ năm 1988 để trồng lúa nương. Năm 2003 có đợt đi giao đất, giao rừng để cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì ông bà kê khai nhận đất. Năm 2009, ông, bà được cấp giấy CNQSDĐ là thửa 248 diện tích 6.669m^2 (trong đó diện tích tranh chấp 2.218,1m^2); lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của những người làm chứng ông G, ông T1, bà H5, ông H7 về nguồn gốc đất tranh chấp.

[3.2] Bị đơn ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 cho rằng diện tích đất tranh chấp hiện nay gia đình ông, bà quản lý sử dụng từ năm 1995, đã được Nhà nước giao đất giao rừng, có quyết định giao đất nhưng ông, bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh.

[3.3] Những người làm chứng ông T1, bà H5, ông H7 đều xác nhận trước đây hai gia đình không xảy ra tranh chấp đối với diện tích đất tranh chấp hiện nay, năm 2019 gia đình ông V, bà H1 trồng cây trên phần đất này mới xảy ra tranh chấp.

[3.4] Bà H1 cho rằng gia đình bà quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1995 đến năm 2003 tiến hành kê khai và được cấp giấy CNQSDĐ là thửa 267. Tuy nhiên, người có đất giáp ranh là ông S xác nhận vợ chồng ông V, bà H1 không canh tác trên diện tích đất tranh chấp. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cũng xác định diện tích đất tranh chấp nằm hoàn toàn trong thửa đất số 248 của hộ ông D, bà H đã được cấp giấy CNQSDĐ năm 2009.

[3.5] Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông V, bà H1 thừa nhận gia đình tiến hành trồng cây trên phần đất này từ năm 2012 là sau thời điểm hộ ông D bà H đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, diện tích của lô G, khoảnh 1, khu K của hộ ông V được giao năm 1994 diện tích là 11.000m^2, thửa số 267 của ông V (giáp ranh với thửa số 248 của hộ ông D hiện nay đang có tranh chấp) đến năm 2009 mới được cấp giấy chứng nhận QSDĐ có diện tích là 14.761m^2.

[3.6] Từ đó đó, có đủ cơ sở xác định nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp do gia đình bà ông D và bà H quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ liên tục. Năm 2019, gia đình ông V, bà H1 trồng cây trên phần đất này mới xảy ra tranh chấp. Tòa án sơ

thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn D, bà Đàm Thị H: Buộc ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 phải trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2.218,1m^2 thuộc thửa số 248, tờ bản đồ số 1 (nay là tờ bản đồ số 2) cho nguyên đơn là có căn cứ. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích 2.218,1m^2 đất tranh chấp cho gia đình bị đơn.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 đề nghị hủy giấy CNQSDĐ số AG 689345 ngày 10/12/2009 thửa số 248 diện tích 6.669m^2, tờ bản đồ số 1 của UBND huyện N cấp cho hộ ông D, bà H:

Xét thấy: Mặc dù hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông D, bà H không thể hiện UBND xã H có công bố, công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện và không đủ điều kiện cấy giấy CNQSDĐ tại trụ sở UBND xã trong thời hạn 15 ngày hay không, không có xác nhận của cơ quan chuyên môn là chưa đầy đủ giấy tờ trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Tuy nhiên, như đã phân tích, thực tế gia đình ông D và bà H quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ đất rừng liên tục từ trước đến nay; yêu cầu về quyền sử dụng đất của ông D, bà H đối với diện tích 2.218,lm^2 đất tranh chấp được Tòa án chấp nhận; phần còn lại của thửa số 248 không có tranh chấp nên việc hủy giấy CNQSDĐ số AG 689345 ngày 10/12/2009 đối với thửa số 248, diện tích 6.669m^2, tờ bản đồ số 1 của UBND huyện N đã cấp cho hộ ông D bà H là không cần thiết, không làm thay đổi bản chất của sự việc nên Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu phản tố của bị đơn đề nghị hủy giấy CNQSDĐ cấp ngày 10/12/2009 đứng tên ông D, bà H là đúng quy định.

Các nội dung kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận; Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nhưng ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1 là người dân tộc thiểu số sinh sống ở khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên ông, bà được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 01 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn V và bà Hoàng Thị H1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B1.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn ông Hoàng Văn V, bà Hoàng Thị H1.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm **Phạm Đình Khánh** **Lê Thị Mai**